

## Kéo phiên âm vào chữ Hán tương ứng

che

mén

ér

yī

太

牙

肉

衣

pí

máo

ěr

yá

手

耳

心

兒

tài

shǒu

zú

mù

足

毛

爪

門

ròu

zhuǎ

guā

xīn

目

皮

瓜

車